UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ HƯỚNG PHÙNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 211/QĐ-UBND	*Hướng Phùng, ngày 12 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯỚNG PHÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/03/2026 của HĐND xã Hướng Phùng về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 28/TTr-PKT ngày 12/03/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của UBND xã Hướng Phùng.

(Có bảng chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, KBNN Khu vực XII-Phòng giao dịch số 12 và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VP, kế toán NS xã.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Huy Văn

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**211.422.339.156**	**211.733.412.840**	**311.073.684**	**100,15**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**325.000.000**	**636.073.684**	**311.073.684**	**195,71**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	30.000.000	30.265.644	265.644	100,89
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	295.000.000	605.808.040	310.808.040	205,36
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**209.555.945.689**	**209.555.945.689**	**0**	**100**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	118.186.000.000	118.186.000.000	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	91.369.945.689	91.369.945.689	0	100,00
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	
IV	**Thu kết dư**	**55.261.501**	**55.261.501**	**0**	**100**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.486.131.966**	**1.486.131.966**	**0**	**100**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**207.130.457.332**	**211.719.167.904**	**15.092.197.944**	**102,22**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**177.825.276.422**	**169.823.953.068**	**8.001.323.354**	**95,50**
1	Chi đầu tư phát triển	23.814.725.108	17.829.366.000	5.985.359.108	**74,87**
2	Chi thường xuyên	152.783.077.137	150.767.112.891	2.015.964.246	**98,68**
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	1.227.474.177	1.227.474.177		100
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**29.305.180.910**	**22.214.306.320**	**7.090.874.590**	**75,80**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	29.305.180.910	22.214.306.320	7.090.874.590	75,80
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**19.680.908.516**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		14.244.936		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	0	0	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
6	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
8	Thu viện trợ			
II	**Chi ngân sách**			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
-	Chi bổ sung cải cách tiền lương			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**			
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**211.675.992.475**	**211.733.412.840**	**100,03**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	325.000.000	636.073.684	195,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	209.809.599.008	209.555.945.689	99,88
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	*118.439.653.319*	118.186.000.000	99,79
-	Thu bổ sung có mục tiêu	91.369.945.689	91.369.945.689	100,00
3	Thu kết dư	55.261.501	55.261.501	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.486.131.966	1.486.131.966	100
5	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
II	**Chi ngân sách**	211.675.992.475	211.719.167.904	100,02
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	211.675.992.475	192.038.259.388	90,72
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.680.908.516	100
III	**Kết dư**	0	14.244.936	100

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐI
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**325.000.000**	**325.000.000**	**5.371.889.396**	**5.348.841.396**	**1.652,89**	**1.645,8**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**325.000.000**	**325.000.000**	**3.830.495.929**	**3.807.447.929**	**1.178,61**	**1.171,5**
I	**Thu nội địa**	**325.000.000**	**325.000.000**	**3.830.495.929**	**3.807.447.929**	**1.178,61**	**1.171,5**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên						
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
1.6	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	619.002	619.002	100,00	100,0
2.1	Thuế giá trị gia tăng			619.002	619.002	100,00	100,0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	0	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên						
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
3.6	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	75.000.000	75.000.000	412.908.583	412.908.583	550,54	550,5
4.1	Thuế giá trị gia tăng	75.000.000	75.000.000	410.008.617	410.008.617	546,68	546,6
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.899.966	2.899.966	100,00	100,0
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
4.4	Thuế tài nguyên						
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	130.000.000	130.000.000	676.581.504	676.581.504	520,45	520,4
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	70.000.000	70.000.000	1.650.088.486	1.650.088.486	2.357,27	2.357,2
8	Thu phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	49.519.500	26.471.500	99,04	52,9

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐI
-	*Phí và lệ phí trung ương*			*23.048.000*		*100,00*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*	*50.000.000*	*50.000.000*				
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			*26.471.500*	*26.471.500*	*52,94*	*52,9*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			8.894.144	8.894.144	100,00	100,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			171.256.914	171.256.914	100,00	100,0
12	Thu tiền sử dụng đất			860.627.796	860.627.796	100,00	100,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
16	Thu khác ngân sách						
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			45.739.750	27.000.000	100,00	100,0
	Thu phạt ATGT						
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu						
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản						
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			8.819.811	8.817.579	100,00	100,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**55.261.501**	**55.261.501**	**100,00**	**100,0**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐI
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.486.131.966	1.486.131.966	100,00	100,(

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**207.130.457.332**	**211.719.167.904**	**102,22**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**207.130.457.332**	**192.038.259.388**	**92,71**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.814.725.108**	**17.829.366.000**	**74,87**
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.814.725.108	17.829.366.000	74,87
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	183.315.732.224	174.208.893.388	95,03
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	98.129.170.632	98.129.170.632	100,00
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia/ nguồn vốn)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia/ nguồn vốn)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.680.908.516**	

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**207.130.457.332**	**211.719.167.904**	**15.092.197.944**	100
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**207.130.457.332**	**192.038.259.388**	**15.092.197.944**	92,71
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.814.725.108**	**17.829.366.000**	**5.985.359.108**	74,87
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.814.725.108	17.829.366.000	5.985.359.108	74,87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	6.187.152.000	6.034.273.000	152.879.000	97,53
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.082.073.108	10.817.093.000	3.264.980.108	76,81
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội	3.545.500.000	978.000.000	2.567.500.000	27,58
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**182.088.258.047**	**174.208.893.388**	**7.879.364.659**	95,67
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.267.154.588	98.129.170.632	1.137.983.956	98,85
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	-
-	Chi quốc phòng	2.139.450.964	2.139.450.964	-	100,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.155.323.772	1.155.323.772	-	100,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	-
-	Chi văn hóa thông tin	3.252.016.960	939.594.000	2.312.422.960	28,89
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.800.000	30.800.000	-	100,00
-	Chi thể dục thể thao	39.674.820	39.674.820	-	100
-	Chi bảo vệ môi trường	56.645.000	56.645.000	-	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.579.286.573	22.166.293.076	2.412.993.497	90,18
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.039.201.134	39.023.236.888	2.015.964.246	95,09
-	Chi bảo đảm xã hội	10.528.704.236	10.528.704.236	-	100
-	Chi thường xuyên khác			-	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			-	-
V	**Dự phòng ngân sách**	**1.227.474.177**		1.227.474.177	-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.680.908.516**		

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Biểu mẫu số 54

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)	Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	10	12	15	16	17	18	19	25
	TỔNG SỐ									
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**224.673.655.495**	**192.038.259.388**	**151.994.587.068**	**40.043.672.320**	**17.829.366.000**	**22.214.306.320**	**9.422.949.423**	**85,47%**	-
1	Trường mầm non Hướng Phùng(1028532)	12.225.987.024	12.225.987.024	12.225.987.024	-	-	-	-	100,00%	-
2	Trường mầm non Hướng Sơn(1030220)	6.736.614.150	6.736.614.150	6.736.614.150	-	-	-	-	100,00%	-
3	Trường Tiểu học Hướng Phùng(1036606)	19.839.596.338	19.839.596.338	19.839.596.338	-	-	-	-	100,00%	-
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hướng Phùng(1036608)	16.324.485.682	16.324.485.682	16.324.485.682	-	-	-	-	100,00%	-
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Sơn(1080112)	19.262.105.921	19.262.105.921	19.262.105.921	-	-	-	-	100,00%	-
6	Trường mầm non Hướng Linh(1095968)	7.182.227.800	7.182.227.800	7.182.227.800	-	-	-	-	100,00%	-
7	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Linh (1110268)	15.968.325.973	15.968.325.973	15.968.325.973	-	-	-	-	100,00%	-
8	UBND xã Hướng Phùng(1136871)	50.414.798.477	27.239.045.106	16.073.122.077	11.165.923.029	-	11.165.923.029		54,03%	-
9	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng(1143012)	21.480.473.059	19.243.986.583	16.416.490.583	2.827.496.000	-	2.827.496.000	2.236.486.476	89,59%	-
10	Đảng ủy xã Hướng Phùng(1158186)	3.621.571.599	3.447.431.599	3.447.431.599	-	-	-	174.140.000	95,19%	-
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng(1162623)	8.911.369.580	8.510.094.550	8.274.988.380	235.106.170	-	235.106.170	401.275.030	95,50%	-
12	Trung tâm hành chính công xã Hướng Phùng(1162959)	992.181.942	992.181.942	992.181.942	-	-	-	-	100,00%	-
13	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng(1162960)	12.260.553.944	9.574.495.118	3.201.165.041	6.373.330.077	-	6.373.330.077	2.686.035.413	78,09%	-
14	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng(1162961)	11.125.363.280	7.556.875.964	5.944.424.920	1.612.451.044	-	1.612.451.044	3.568.487.316	67,92%	-
15	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hướng Phùng(1167450)	92.500.726	52.109.538	52.109.538	-	-	-	40.391.188	56,33%	-
16	Ban Quản lý chợ Hướng Phùng(3027267)	90.000.000	53.330.100	53.330.100	-	-	-		59,26%	-
17	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Sơn(8045214)	152.500.000	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	72.500.000	52,46%	-
18	Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa.(8046101)	212.000.000	196.000.000	-	196.000.000	196.000.000	-	16.000.000	92,45%	-
19	Hỗ trợ đất ở, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa(8046257)	44.000.000	44.000.000	-	44.000.000	44.000.000	-	-	100,00%	-
20	Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa(8046259)	700.000.000	658.000.000	-	658.000.000	658.000.000	-	42.000.000	94,00%	-
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Doa Củ, xã Hướng Phùng(8109913)	450.000.000	433.021.000	-	433.021.000	433.021.000	-	16.979.000	96,23%	-
22	Đường chính ra khu sản xuất thôn Phùng Lâm (Lên cổng trời - giai đoạn 2)(8120994)	692.000.000	680.933.000	-	680.933.000	680.933.000	-	11.067.000	98,40%	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)	Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển / Chi thường xuyên			
23	Đường ra khu sản xuất thôn Hoong Mới, đoạn từ nhà ông Hồ Văn Lôi đi khu sản xuất(8134325)	972.000.000	972.000.000	-	972.000.000	972.000.000 -	-	100,00%	-
24	Đường ra khu sản xuất thôn Hoong Mới (GĐ 2) (Từ hộ ông: Hồ Văn Hiệp).(8135342)	975.000.000	958.022.000	-	958.022.000	958.022.000 -	16.978.000	98,26%	-
25	Đường khu sản xuất thôn Raly - Rào, từ khe A Đon đến vườn ông Tuấn (Giai đoạn 1)(8138317)	988.000.000	985.976.000	-	985.976.000	985.976.000 -	2.024.000	99,80%	-
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hồ, xã Hướng Sơn(8141014)	950.000.000	932.007.000	-	932.007.000	932.007.000	17.993.000	98,11%	-
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mới, xã Hướng Sơn(8141017)	950.000.000	946.043.000	-	946.043.000	946.043.000 -	3.957.000	99,58%	-
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tria, xã Hướng Sơn(8142422)	950.000.000	932.008.000	-	932.008.000	932.008.000 -	17.992.000	98,11%	-
29	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly - Rào từ trục đường chính đến vườn ông Hồ Văn Chăn(8142423)	950.000.000	933.330.000	-	933.330.000	933.330.000 -	16.670.000	98,25%	-
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phùng Lăm, xã Hướng Phùng(8143911)	950.000.000	928.160.000	-	928.160.000	928.160.000 -	21.840.000	97,70%	-
31	Đường vào khu sản xuất thôn Đại Độ (Đoạn từ nhà Ông Phong đến nhà Ông Do)(8148742)	969.000.000	969.000.000	-	969.000.000	969.000.000 -	-	100,00%	-
32	Đường GTNT thôn Doa Củ (Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Kim Liên đến nhà ông Trần Quỳnh)(8148743)	1.040.000.000	1.040.000.000	-	1.040.000.000	1.040.000.000 -	-	100,00%	-
33	Đường GTNT thôn Đại Độ (Đoạn từ đất ông Hồ Văn Do đến đất ông Lê Xuân Hiền)(8148744)	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	100,00%	-
34	Đường GTNT thôn Cổ Nhồi (Đoạn nhà ông Hoàng Đức Tuấn đến đất ông Nguyễn Văn Quy)(8148745)	360.000.000	356.651.000	-	356.651.000	356.651.000 -	3.349.000	99,07%	-
35	Đường GTNT thôn Hướng Phú (Đoạn nhà ông Văn Đình Khoa đến đất ông Văn Hồng Hải)(8152690)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000 -	-	100,00%	-
36	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn nhà cộng đồng thôn Hướng Hải đến đất ông Phạm Minh Tuấn)(8152691)	700.000.000	693.487.000	-	693.487.000	693.487.000 -	6.513.000	99,07%	-
37	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn bà Dương Thị Tiềm đến đất ông Lê Quý Lao)(8152692)	348.000.000	343.737.000	-	343.737.000	343.737.000 -	4.263.000	98,78%	-
38	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn nhà ông Lê Dần đến đất ông Nguyễn Quang Tường)(8152693)	300.000.000	296.751.000	-	296.751.000	296.751.000 -	3.249.000	98,92%	-
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hướng Choa, xã Hướng Phùng(8152694)	950.000.000	939.711.000	-	939.711.000	939.711.000 -	10.289.000	98,92%	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)	Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hướng Phú, xã Hướng Phùng(8152696)	950.000.000	923.323.000	-	923.323.000	923.323.000	-	26.677.000	97,19%	-
41	Nâng cấp, sửa chữa cầu tràn thôn Chênh Vênh xã Hướng Phùng(8163818)	531.000.000	525.206.000	-	525.206.000	525.206.000	-	5.794.000	98,91%	-
42	Hỗ trợ máy rang cà phê công nghệ cao BG-OPP12 V2 phục vụ sản xuất kinh doanh Hợp tác xã Bốn Phương (8173802)	462.000.000	462.000.000	-	462.000.000	462.000.000	-	-	100,00%	-
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**									
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**									
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**									
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**									
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**		**19.680.908.516**	**5.856.448.231**	**13.824.460.285**	**6.733.609.108**	**7.090.851.177**			

Ghi chú: *(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

BND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

0

T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ																		
	Văn phòng UBND và HĐND	18.087.085.000	17.829.366.000						6.034.273.000				10.817.093.000	10.355.093.000			978.000.000		98,58

D XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

ĐVT: Đồng

Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
TỔNG SỐ	**206.528.155.495**	**174.208.893.388**	**98.129.170.632**	**0**	**2.139.450.964**	**1.155.323.772**	**0**	**939.594.000**	**30.800.000**	**39.674.820**	**56.645.000**	**22.166.293.076**	**3.394.930.000**	**13.279.418.378**	**39.023.236.888**	**10.528.704.236**	**0**	**84,35%**
Trường mầm non Hướng Phùng(1028532)	12.225.987.024	12.225.987.024	12.225.987.024															100,00%
Trường mầm non Hướng Sơn(1030220)	6.736.614.150	6.736.614.150	6.736.614.150															100,00%
Trường Tiểu học Hướng Phùng(1036606)	19.839.596.338	19.839.596.338	19.839.596.338															100,00%
Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hướng Phùng(1036608)	16.324.485.682	16.324.485.682	16.324.485.682															100,00%
Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Sơn(1080112)	19.262.105.921	19.262.105.921	19.262.105.921															100,00%
Trường mầm non Hướng Linh(1095968)	7.182.227.800	7.182.227.800	7.182.227.800															100,00%
Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Linh(1110268)	15.968.325.973	15.968.325.973	15.968.325.973															100,00%
UBND xã Hướng Phùng(1136871)	50.414.798.477	27.239.045.106	123.849.100		1.397.628.504	549.791.772		337.659.000	12.800.000	25.074.820	26.895.000	11.073.245.371	2.036.904.000	5.752.500.571	11.302.788.239	2.389.313.300		54,03%
Văn phòng UBND xã Hướng Phùng(1143012)	21.480.473.059	19.243.986.583			741.822.460	605.532.000						2.827.496.000	1.358.026.000		14.882.271.077	186.865.046		89,59%
Đảng ủy xã Hướng Phùng(1158186)	3.621.571.599	3.447.431.599													3.447.431.599			95,19%
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng(1162623)	8.911.369.580	8.510.094.550													5.404.833.380	3.105.261.170		95,50%
Trung tâm hành chính công xã Hướng Phùng(1162959)	992.181.942	992.181.942													992.181.942			100,00%
Phòng kinh tế xã Hướng Phùng(1162960)	12.260.553.944	9.574.495.118	121.882.200								29.750.000	7.620.974.067		7.526.917.807	1.801.888.851			78,09%
Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng(1162961)	11.125.363.280	7.556.875.964	344.096.444					601.935.000	18.000.000	14.600.000		539.138.000			1.191.841.800	4.847.264.720		67,92%
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hướng Phùng(1167450)	92.500.726	52.109.538										52.109.538						56,33%
Ban Quản lý chợ Hướng Phùng(3027267)	90.000.000	53.330.100										53.330.100						59,26%

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

ĐVT:đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**206.491.485.595**		**185.163.347.853**		**174.208.893.388**	**32.282.592.207**	**8.932.698.836**	**23.349.893.371**
1	Trường mầm non Hướng Phùng(1028532)	12.225.987.024		12.225.987.024		12.225.987.024			
2	Trường mầm non Hướng Sơn(1030220)	6.736.614.150		6.736.614.150		6.736.614.150			
3	Trường Tiểu học Hướng Phùng(1036606)	19.839.596.338		19.839.596.338		19.839.596.338			
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hướng	16.324.485.682		16.324.485.682		16.324.485.682			
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng	19.262.105.921		19.262.105.921		19.262.105.921			
6	Trường mầm non Hướng Linh(1095968)	7.182.227.800		7.182.227.800		7.182.227.800			
7	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Linh(1110268)	15.968.325.973		15.968.325.973		15.968.325.973			
8	UBND xã Hướng Phùng(1136871)	50.414.798.477		27.239.045.106		27.239.045.106	23.175.753.371		23.175.753.371
9	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng(1143012)	21.480.473.059		21.480.473.059		19.243.986.583	2.236.486.476	2.236.486.476	
10	Đảng ủy xã Hướng Phùng(1158186)	3.621.571.599		3.621.571.599		3.447.431.599	174.140.000		174.140.000
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng(1162623)	8.911.369.580		8.911.369.580		8.510.094.550	401.275.030	401.275.030	
12	Trung tâm hành chính công xã Hướng Phùng(1162959)	992.181.942		992.181.942		992.181.942			
13	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng(1162960)	12.260.553.944		12.260.553.944		9.574.495.118	2.686.058.826	2.686.058.826	
14	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng(1162961)	11.125.363.280		12.972.978.909		7.556.875.964	3.568.487.316	3.568.487.316	
15	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hướng Phùng(1167450)	92.500.726		92.500.726		52.109.538	40.391.188	40.391.188	
16	Ban Quản lý chợ Hướng Phùng(3027267)	53.330.100		53.330.100		53.330.100			

ND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường
A	B	1	2	3	5	6	7	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ									
I	**Ngân sách xã**									
	Tổng số	**50.500.794.741**	**18.145.085.000**	**32.355.709.741**	**40.033.700.520**	**17.829.366.000**	**22.204.334.520**	**79,273%**	**98,260%**	**68,626%**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**3.351.994.112**	**0**	**3.351.994.112**	**2.488.381.508**	**0**	**2.488.381.508**	**74,236%**		**74,236%**
1	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)**	**1.256.700.000**	**0**	**1.256.700.000**	**1.143.300.000**		**1.143.300.000**	**90,976%**		**90,976%**
	UBND xã (Cũ)	1.200.000.000	0	1.200.000.000	*1.143.300.000*		*1.143.300.000*	95,275%		95,275%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	56.700.000	0	56.700.000				0,000%		0,000%
2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)**	**1.397.689.312**	**0**	**1.397.689.312**	**874.972.008**		**874.972.008**	**62,601%**		**62,601%**
	UBND xã cũ	1.120.361.660	0	1.120.361.660	*859.034.008*		*859.034.008*	76,675%		76,675%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	261.327.652	0	261.327.652				0,000%		0,000%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng	16.000.000	0	16.000.000	*15.938.000*		*15.938.000*	99,613%		99,613%
3	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)**	**405.000.300**	**0**	**405.000.300**	**298.231.800**		**298.231.800**	**73,637%**		**73,637%**
	UBND xã cũ	150.000.300	0	150.000.300	*50.000.000*		*50.000.000*	33,333%		33,333%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng	255.000.000	0	255.000.000	*248.231.800*		*248.231.800*	97,346%		97,346%
4	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)**	**292.604.500**	**0**	**292.604.500**	**171.877.700**		**171.877.700**	**58,741%**		**58,741%**
	UBND xã cũ	155.000.000	0	155.000.000	*49.995.500*		*49.995.500*	32,255%		32,255%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng	15.600.000	0	15.600.000				0,000%		0,000%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	122.004.500	0	122.004.500	*121.882.200*		*121.882.200*	99,900%		99,900%
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn**	**5.734.792.200**	**4.809.500.000**	**925.292.200**	**4.811.126.860**	**1.792.626.000**	**18.510.860**	**83,894%**	**99,648%**	**2,001%**

T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách trung ương	**925.292.200**	**0**	**925.292.200**	**18.510.860**		**18.510.860**	**2,001%**		**2,001%**
	UBND xã cũ	452.632.000	0	452.632.000				0,000%		0,000%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	472.660.200	0	472.660.200	*18.510.860*		*18.510.860*	3,916%		3,916%
2	**Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)**	**462.000.000**	**462.000.000**		**462.000.000**	**462.000.000**		100,000%	100,000%	
	Văn phòng HĐND và UBD xã Hướng Phùng	462.000.000	462.000.000		*462.000.000*	*462.000.000*		100,000%	100,000%	
3	**Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)**	**46.400.000**	**0**	**46.400.000**	**9.971.800**		**9.971.800**	**21,491%**		**21,491%**
	UBND xã cũ	35.000.000	0	35.000.000	*9.971.800*		*9.971.800*	28,491%		28,491%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng	6.400.000	0	6.400.000				0,000%		0,000%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	5.000.000	0	5.000.000				0,000%		0,000%
4	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)**	**4.347.500.000**	**4.347.500.000**		**4.330.626.000**	**4.330.626.000**		**99,612%**	**99,612%**	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Hướng Phùng	**4.347.500.000**	**4.347.500.000**		**4.330.626.000**	**4.330.626.000**		**99,612%**	**99,612%**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	**41.152.163.939**	**13.335.585.000**	**27.816.578.939**	**32.472.361.075**	**13.036.740.000**	**19.435.621.075**	**78,908%**	**97,759%**	**69,871%**
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	**2.520.140.000**	**912.500.000**	**1.607.640.000**	**2.320.900.000**	**840.000.000**	**1.480.900.000**	**92,094%**	**92,055%**	**92,116%**
	UBND xã cũ	1.069.170.000	0	1.069.170.000	*957.700.000*		*957.700.000*	89,574%		89,574%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng (1162961)	538.470.000	0	538.470.000	*523.200.000*		*523.200.000*	97,164%		97,164%
	Văn phòng HĐND và UBND xã Hướng Phùng	912.500.000	912.500.000		840.000.000	840.000.000		92,055%	92,055%	
	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)	**10.246.509.279**	**0**	**10.246.509.279**	**9.395.822.861**		**9.395.822.861**	**91,698%**		**91,698%**
	UBND xã cũ	3.786.465.800	0	3.786.465.800	*3.468.252.321*		*3.468.252.321*	91,596%		91,596%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	6.460.043.479	0	6.460.043.479	*5.927.570.540*		*5.927.570.540*	91,757%		91,757%
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	**15.353.534.000**	**6.077.085.000**	**9.276.449.000**	**13.171.596.000**	**6.024.467.000**	**7.147.129.000**	**85,789%**	**99,134%**	**77,046%**
	UBND xã cũ	4.534.761.000	0	4.534.761.000	*4.293.073.000*		*4.293.073.000*	94,670%		94,670%
	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng	4.500.000.000	0	4.500.000.000	*2.827.496.000*		*2.827.496.000*	62,833%		62,833%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng	241.688.000	0	241.688.000	*26.560.000*		*26.560.000*	10,989%		10,989%
	Văn phòng HĐND và UBND xã Hướng Phùng	6.077.085.000	6.077.085.000		*6.024.467.000*	*6.024.467.000*		99,134%	99,134%	

TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường
	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW (10515)	**1.268.920.400**	**0**	**1.268.920.400**	**112.604.244**		**112.604.244**	**8,874%**		**8,874%**
	UBND xã cũ	78.000.000	0	78.000.000	*52.899.600*		*52.899.600*	67,820%		67,820%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng (1162961)	1.190.920.400	0	1.190.920.400	*59.704.644*		*59.704.644*	5,013%		5,013%
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)	**9.655.000.000**	**6.150.000.000**	**3.505.000.000**	**6.520.183.000**	**6.034.273.000**	**485.910.000**	**67,532%**	**98,118%**	**13,863%**
	UBND xã cũ	1.124.000.000	0	1.124.000.000				0,000%		0,000%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng (1162961)	2.381.000.000	0	2.381.000.000	*485.910.000*		*485.910.000*	20,408%		20,408%
	Văn phòng HĐND và UBND xã Hướng Phùng	6.150.000.000	6.150.000.000		*6.034.273.000*	*6.034.273.000*		98,118%	98,118%	
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)	**795.682.400**	**0**	**795.682.400**	**235.106.170**		**235.106.170**	**29,548%**		**29,548%**
	UBND xã cũ	247.841.200	0	247.841.200				0,000%		0,000%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hướng Phùng (1162623)	547.841.200	0	547.841.200	*235.106.170*		*235.106.170*	42,915%		42,915%
	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	**201.000.000**	**0**	**201.000.000**	**169.141.600**		**169.141.600**	**84,150%**		**84,150%**
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng (1162961)	201.000.000	0	201.000.000	*169.141.600*		*169.141.600*	84,150%		84,150%
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	**915.377.860**	**0**	**915.377.860**	**409.007.200**		**409.007.200**	**44,682%**		**44,682%**
	UBND xã cũ	309.619.900	0	309.619.900	*281.696.800*		*281.696.800*	90,981%		90,981%
	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng (1143012)	17.000.000	0	17.000.000				0,000%		0,000%
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng (1162960)	17.000.000	0	17.000.000	*16.985.400*		*16.985.400*	99,914%		99,914%
	Phòng văn hóa - xã hội xã Hướng Phùng (1162961)	571.757.960	0	571.757.960	*110.325.000*		*110.325.000*	19,296%		19,296%
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	**98.000.000**	**98.000.000**		**40.000.000**	**40.000.000**		**40,816%**	**40,816%**	
	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng (1143012)	98.000.000	98.000.000		40.000.000	40.000.000		40,816%	40,816%	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã (40511)	**98.000.000**	**98.000.000**		**98.000.000**	**98.000.000**		**100,000%**	**100,000%**	
	Văn phòng UBND xã Hướng Phùng (1143012)	98.000.000	98.000.000		98.000.000	98.000.000		100,000%	100,000%	
	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00620)	**261.844.490**	**0**	**261.844.490**	**261.821.077**		**261.821.077**	**99,991%**		**99,991%**
I	**Dự án, mục tiêu khác (00629)**	**261.844.490**	**0**	**261.844.490**	**261.821.077**		**261.821.077**	**99,991%**		**99,991%**
	Phòng kinh tế xã Hướng Phùng (1162960)	261.844.490	0	261.844.490	*261.821.077*		*261.821.077*	99,991%		99,991%

UBND XÃ HƯỚNG PHÙNG

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND xã Hướng Phùng

TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số	**18.087.085.000**	**0**	**13.601.585.000**	**4.485.500.000**	**17.829.366.000**	**0**	**13.360.740.000**	**4.468.626.000**	**98,58%**		**98,23%**	**99,62%**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	**13.277.585.000**	**0**	**13.139.585.000**	**138.000.000**	**13.036.740.000**	**0**	**12.898.740.000**	**138.000.000**	**98,19%**		**98,17%**	**100,00%**
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**1.050.500.000**	**0**	**912.500.000**	**138.000.000**	**978.000.000**	**0**	**840.000.000**	**138.000.000**	**93,10%**		**92,05%**	**100,00%**
1	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Sơn	152.500.000		152.500.000		80.000.000		80.000.000		52,46%		52,46%	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Linh	196.000.000		160.000.000	36.000.000	196.000.000		160.000.000	36.000.000	100,00%		100,00%	100,00%
3	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Phùng	658.000.000		560.000.000	98.000.000	658.000.000		560.000.000	98.000.000	100,00%		100,00%	100,00%
4	Hỗ trợ đất ở xã Hướng Phùng	44.000.000		40.000.000	4.000.000	44.000.000		40.000.000	4.000.000	100,00%		100,00%	100,00%
II	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực dân tộc**	**6.077.085.000**	**0**	**6.077.085.000**	**0**	**6.024.467.000**	**0**	**6.024.467.000**	**0**	**99,13%**		**99,13%**	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*6.077.085.000*	*0*	*6.077.085.000*	*0*	*6.024.467.000*	*0*	*6.024.467.000*		99,13%		99,13%	
	Đường ra khu sản xuất thôn Hoong Mới, đoạn từ nhà ông Hồ Văn Lôi đi khu sản xuất	972.000.000		972.000.000		972.000.000		972.000.000		100,00%		100,00%	
	Đường ra khu sản xuất thôn Hoong mới (GĐ 2) (Từ hộ ông: Hồ Văn Hiệp)	975.000.000		975.000.000		958.022.000		958.022.000		98,26%		98,26%	
	Đường vào khu sản xuất thôn Đại Độ (Đoạn từ nhà Ông Phong đến nhà Ông Do)	969.000.000		969.000.000		969.000.000		969.000.000		100,00%		100,00%	
	Đường chính ra khu sản xuất thôn Phùng Lâm (Lên cổng trời - giai đoạn 2)	692.085.000		692.085.000		680.933.000		680.933.000		98,39%		98,39%	

T	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
;	Nâng cấp, sửa chữa cầu tràn thôn Chênh Vênh xã Hướng Phùng	531.000.000		531.000.000		525.206.000		525.206.000		98,91%		98,91%	
	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly - Rào, từ trục đường chính đến vườn ông Hồ Văn Chăn	950.000.000		950.000.000		933.330.000		933.330.000		98,25%		98,25%	
	Đường khu sản xuất thôn Ra Ly-Rào, từ Khe A Đon đến vườn ông Tuấn (giai đoạn 1)	988.000.000		988.000.000		985.976.000		985.976.000		99,80%		99,80%	
I	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã số 0516)**	**6.150.000.000**	**0**	**6.150.000.000**	**0**	**6.034.273.000**	**0**	**6.034.273.000**	**0**	**98,12%**		**98,12%**	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hồ, xã Hướng Sơn	950.000.000		950.000.000		932.007.000		932.007.000		98,11%		98,11%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trĩa, xã Hướng Sơn	950.000.000		950.000.000		932.008.000		932.008.000		98,11%		98,11%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mới, xã Hướng Sơn	950.000.000		950.000.000		946.043.000		946.043.000		99,58%		99,58%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hướng Phú, xã Hướng Phùng	950.000.000		950.000.000		923.323.000		923.323.000		97,19%		97,19%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hướng Choa, xã Hướng Phùng	950.000.000		950.000.000		939.711.000		939.711.000		98,92%		98,92%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phùng Lâm, xã Hướng Phùng	950.000.000		950.000.000		928.160.000		928.160.000		97,70%		97,70%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Doa Củ, xã Hướng Phùng	450.000.000		450.000.000		433.021.000		433.021.000		96,23%		96,23%	
;	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**4.809.500.000**	**0**	**462.000.000**	**4.347.500.000**	**4.792.626.000**	**0**	**462.000.000**	**4.330.626.000**	**99,65%**		**100,00%**	**99,61%**
	Hỗ trợ máy rang cà phê công nghệ cao BG-OPP12 V2 phục vụ sản xuất kinh doanh Hợp tác xã Bốn Phương	462.000.000		462.000.000		462.000.000		462.000.000		100,00%		100,00%	
	Đường GTNT thôn Doa Củ (Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Kim Liên đến nhà ông Trần Quỳnh)	1.040.000.000			1.040.000.000	1.040.000.000			1.040.000.000	100,00%			100,00%
	Đường GTNT thôn Đại Độ (Đoạn từ đất ông Hồ Văn Do đến đất ông Lê Xuân Hiền)	600.000.000			600.000.000	600.000.000			600.000.000	100,00%			100,00%
	Đường GTNT thôn Cổ Nhồi (Đoạn nhà ông Hoàng Đức Tuấn đến đất ông Nguyễn Văn Quy)	360.000.000			360.000.000	356.651.000			356.651.000	99,07%			99,07%

T	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Đường GTNT thôn Hướng Phú (Đoạn nhà ông Văn Đình Khoa đến đất ông Văn Hồng Hải)	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	100,00%			100,00%
	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn nhà cộng đồng thôn Hướng Hải đến đất ông Phạm Minh Tuấn)	700.000.000			700.000.000	693.487.000			693.487.000	99,07%			99,07%
	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn bà Dương Thị Tiềm đến đất ông Lê Quý Lao)	347.500.000			347.500.000	343.737.000			343.737.000	98,92%			98,92%
	Đường GTNT thôn Hướng Hải (Đoạn nhà ông Lê Dần đến đất ông Nguyễn Quang Tường)	300.000.000			300.000.000	296.751.000			296.751.000	98,92%			98,92%